

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:45/2021/DS-PT

Ngày: 14/6/2021

V/v “*Tranh chấp chia di sản
thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng và ông Ngô Chụ.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Quang –Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Ông Lê Văn Đăng – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 20/2021/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Đỗ Hoàng C1, sinh năm 1982; Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện P, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1963;

- Chị Nguyễn Thị Uyên L, sinh năm 1987;

- Chị Nguyễn Thị Bích Tr, sinh năm 1990;

- Chị Nguyễn Thị Thu Tr1, sinh năm 1993;

- Chị Nguyễn Thị Thu C2, sinh năm 1995;

Cùng trú tại: Thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Đại diện theo ủy quyền của chị L, Tr, Tr1, C2: ông Nguyễn Đình C, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (ông Nguyễn Đình C).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S do người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Cha mẹ tôi là ông Nguyễn H (chết năm 1989), bà Nguyễn Thị H1 (chết năm 2013), có 04 người con: Nguyễn Tấn D (chết năm 1967 không có vợ con), Nguyễn Thị Đ (chết năm 1983 không có chồng con), Nguyễn Thị S và Nguyễn Thị T. Cha mẹ tôi có thừa hưởng diện tích đất khoảng 3000m² của ông bà để lại và tạo lập được căn nhà cấp 04 ở thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên. Nay để đảm bảo quyền lợi hợp pháp, cũng như để có nơi thờ tự, nhang khói ông bà tổ tiên, tôi yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật toàn bộ khối di sản là diện tích đất khoảng 3000m² ở thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên của cha mẹ tôi để lại hiện do bà Nguyễn Thị T đang quản lý thuộc thửa đất 376 tờ bản đồ 276D diện tích 928m² và thửa đất 472 tờ bản đồ 276D diện tích 2021m²; Ngoài ra không yêu cầu chia di sản gì khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp thừa kế nói trên đúng là của cha mẹ chúng tôi để lại và thành phần gia đình anh, chị, em tôi thống nhất như nguyên đơn trình bày. Về yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật của bà S đối với toàn bộ khối di sản nêu trên của cha mẹ tôi đã để lại thì tôi không đồng ý, đề nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu chia thừa kế của bà S vì: Ngày 13/5/1992, tại biên bản phân chia tài sản đã thống nhất giao nhà cho tôi. Ngày 16/6/2011, mẹ tôi đã lập di chúc để lại toàn bộ tài sản cho vợ chồng tôi. Hơn nữa đất sản xuất nông nghiệp mà nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là của gia đình tôi do mẹ tôi đứng tên đại diện làm chủ hộ (gồm 07 người: Nguyễn Thị H1, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị Uyên L, Nguyễn Thị Bích Tr, Nguyễn Thị Thu Tr1, Nguyễn Thị Thu C2) đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Uyên L, chị Nguyễn Thị Bích Tr, chị Nguyễn Thị Thu Tr1, chị Nguyễn Thị Thu C2

do người đại diện hợp pháp theo ủy quyền ông Nguyễn Đình C trình bày: Thống nhất với ý kiến như trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện P đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 623, 624, 630, 643, 649, 651, 659 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban tH1 vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Giao cho bà Nguyễn Thị S được nhận quyền sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế gồm: 423,5m² (trong đó có 62,5m² đất ở nông thôn; 225m² đất quy hoạch thổ cư; 136m² đất vườn BHK) thuộc thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D có vị trí tứ cận: Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T có cạnh 33,01m; Tây giáp đất ông Trần Văn Th có cạnh gấp khúc 20,76m, 2,48m, 3,16m, 2,34m và 3,37m; Nam giáp đường bê tông có cạnh 2,68m + 7,32m + 02m = 12m; Bắc giáp đất vợ chồng C- T có cạnh 18,37m tọa lạc tại thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà S được quyền sở hữu số tài sản cây cối, vật kiến trúc có trên diện tích đất 423,5m² đất giao nói trên.

Bà Nguyễn Thị S phải có nghĩa vụ trả giá trị tài sản, vật kiến trúc, cây cối có trên diện tích đất 423,5m² số tiền là 13.450.000đồng cho bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C.

Bác yêu cầu đòi chia di sản thừa kế diện tích đất 1.828m² (2.949m² – 1.121m²) sản xuất nông nghiệp đã được Nhà nước cân đối theo Chính sách đất đai giao cho các nhân khẩu trong hộ gia đình ông C sản xuất, canh tác làm ăn (trong đó có 01 nhân khẩu: 749,28m² phần của bà H1 đã di chúc để lại cho C- T).

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Đình C bà Nguyễn Thị T nội dung: Vợ chồng C- T đồng thống nhất bà T được nhận kỹ phần thừa kế suất bao nhiêu nhập chung thành tài sản chung của vợ chồng.

Giao cho vợ chồng ông C, bà T được quyền sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế: 697,5m² đất gồm: 187,5m² đất ở, 225m² đất quy hoạch đất ở, 285m² đất vườn (136m² + 149m²) thuộc thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D. Đồng thời hộ gia đình ông C gồm các nhân khẩu: Ông Nguyễn Đình C chị Nguyễn Thị Uyên L, chị Nguyễn Thị Bích Tr, chị Nguyễn Thị Thu Tr1, chị Nguyễn Thị Thu C2 và bà

Nguyễn Thị T được tiếp tục quản lý sử dụng canh tác 900m² đất sản xuất nông nghiệp đã được nhà nước cân đối giao cho hộ gia đình trước đây (900m²) đất này nằm chung trong thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D trên. Tổng diện tích 1.597,5m² có sơ đồ bản vẽ kèm theo.

Giao cho vợ chồng ông C bà T được quyền sử dụng, canh tác diện tích đất sản xuất nông nghiệp 749,28m² phần của bà H1 di chúc để lại nằm trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 5.245m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/12/1995 của UBND thị xã T nay là UBND huyện P.

Vợ chồng Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C được nhận số tiền 13.450.000đồng do bà S trả giá trị tài sản trên đất.

Các bên đương sự có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện P điều chỉnh, thay đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với số diện tích đất mà bản án này đã tuyên xử nói trên cho các đương sự được quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí định giá tài sản, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19/9/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 16/9/2019, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đình C kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, không đồng ý cách chia di sản, bà H1 được hưởng chính sách mẹ liệt sĩ, cha mẹ có nhiều ruộng đất, bị đơn đã hưởng hoa lợi trên đất trong nhiều năm nên không chấp nhận Tòa tính công sức của bị đơn 15% tương ứng 149m² đất;

- Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đình C vắng mặt không trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 – sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào ý kiến các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]Về thủ tục tố tụng: bị đơn bà Nguyễn Thị T và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Đình C tại phiên tòa ngày 29/7/2020 có mặt và yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc lại diện tích đất tranh chấp. Tại phiên tòa này vắng mặt, do đó HĐXX tiến hành xét xử.

[2]Xét kháng cáo của các đương sự: Người thừa kế của ông Nguyễn H (chết năm 1989) và bà Nguyễn Thị H1 (chết năm 2013) gồm bà Nguyễn Thị S và bà Nguyễn Thị T. Di sản của ông H, bà H1 hiện các đương sự tranh chấp gồm:

Thửa đất số: 376, tờ bản đồ 276D, diện tích 940m², đo đạc thực tế 928 m² loại đất sản xuất nông nghiệp được nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ gia đình bà H1 (sổ đỏ cấp ngày 16/12/1995) gồm 07 nhân khẩu là: Bà H1, bà T, ông C, L, Tr1, Tr, C2. Phần di sản của bà H1 là 132,57m².

Thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D, diện tích: 1.600m², đo đạc thực tế 2.021m² (Trong đó 250m² đất ở, 450m² đất quy hoạch thổ cư, 421m² đất vườn thừa; còn lại 900m² đất sản xuất nông nghiệp giao cân đối cho hộ bà H1 gồm 07 nhân khẩu).

Các đương sự không tranh chấp di sản của ông H, bà H1 để lại như: nền móng nhà, cây lâu năm, vật kiến trúc, bàn, tủ gỗ hay tài sản nào khác.

[3]Năm 1989, cụ H chết không có di chúc. Thừa kế được mở theo pháp luật nhưng lúc này không ai yêu cầu chia thừa kế. Đến nay có tranh chấp yêu cầu chia thừa kế đối với di sản do ông H để lại là còn thời hiệu theo Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

Năm 2013, cụ H1 chết có di chúc lập ngày 16/6/2011. Di chúc có chứng thực của chính quyền địa phương. Cấp sơ thẩm xác định di chúc trên của bà H1 là hợp pháp đối với phần di sản của riêng bà H1 là có căn cứ. Theo di chúc này, bà H1 để lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đình C, Nguyễn Thị T thừa hưởng số tài sản gồm:

Nhà ở, vật kiến trúc. *(Hiện tại nhà đã hư hỏng không còn, các bên đương sự không tranh chấp nên HĐXX không xét).*

Đất sản xuất nông nghiệp: 5.245m² cấp theo Nghị định 64-CP cho hộ bà H1 (gồm 07 nhân khẩu nêu trên) theo sổ đỏ ngày 16/12/1995 của UBND Thị xã T nay là huyện P.

Đất ở 250m² thuộc số thửa 472 (nay là thửa 983) theo sổ đỏ ngày 06/01/2009 của UBND huyện P.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Phần đất 5.245m² (Trong đó có thửa đất số: 376, tờ bản đồ 276D, diện tích: 940m², đo đạc mới có diện tích: 928 m² do ông H, bà H1 để lại mà các đương sự đang tranh chấp) là đất sản xuất nông nghiệp được Nhà nước cân đối theo Nghị định 64/CP năm 1995 giao hộ gia đình 07 nhân khẩu. Thời điểm này ông H đã chết không được cân đối giao đất sản xuất nông nghiệp do đó phần đất bà H1 được cân đối là $5.245\text{m}^2 : 07 = 749,28\text{m}^2$ đã được bà H1 di chúc để lại cho ông C, bà T là phù hợp pháp luật nên giao 749,28m² này cho ông C bà T hưởng; còn lại 4.495m² đất sản xuất nông nghiệp nhà nước giao cho 06 nhân khẩu của gia đình ông C canh tác không phải là di sản thừa kế của vợ chồng ông H bà H1. Do đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất thửa đất số 376, tờ bản đồ 276D, diện tích 940m², đo đạc mới có diện tích 928 m² là có căn cứ.

- Phần đất thuộc thửa đất số 472 tờ bản đồ 276D, diện tích 1.600m² theo kê khai đến nay đo đạc thực tế có diện tích là 2.021m² (trong đó có 900m² đất sản xuất nông nghiệp nhà nước cân đối nằm trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 5.245m² nói trên không phải là di sản); Còn lại diện tích 1.121m² (gồm 250m² đất ở, 450m² đất quy hoạch đất ở, còn 421m² đất vườn thừa) là di sản thừa kế của ông H bà H1, được chia như sau:

+Đất ở phần di sản riêng của bà H1 vợ chồng C-T được hưởng theo di chúc của là $\frac{1}{2} \times 250\text{m}^2 = 125\text{m}^2$. Đất ở phần di sản của ông H $125\text{m}^2/3$ (H1, S, T) = 41,66m². Như vậy, phần di sản là đất ở của H1 cho vợ chồng C, T là 166,66m² đất ở + 41,66m² đất ở phần bà T được hưởng của ông H = 208,32m² đất ở, phần bà S được hưởng 41,66m² đất ở.

+Xét C sức đóng góp tôn tạo, bảo quản khối di sản và C sức chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ là bà H1 từ năm 1989 đến năm 2013 của vợ chồng ông C bà T, sơ thẩm trích 15% trong khối di sản giao cho vợ chồng ông C bà T được hưởng, nguyên đơn kháng cáo cho rằng bà H1 được hưởng chế độ mẹ liệt sĩ, toàn bộ đất đai nhà cửa của cha mẹ bị đơn đã sử dụng để hưởng hoa lợi cho gia đình bị đơn trong đó có phần nuôi dưỡng mẹ đồng thời bị đơn không giữ gìn nhà cửa của mẹ mà đã dỡ ra xây dựng mới nên không chấp nhận, Hội đồng xét xử thấy rằng, tuy bị đơn được hưởng hoa lợi từ phần tài sản cha mẹ để lại, nhà xuống cấp dỡ ra xây mới vẫn phụng dưỡng mẹ, cúng giỗ, ma chay cho mẹ là phù hợp đạo lý nên trích 10% trong khối di sản đất vườn còn lại của ông H, bà H1 là phù

hợp: $1.121\text{m}^2 - 250\text{m}^2$ (đất ở) = $871\text{ m}^2 \times 10\% = 87,1\text{m}^2$ (gồm 45m^2 đất QHT, $42,1\text{m}^2$ đất vườn thừa) diện tích còn lại $783,9\text{m}^2$ (không có di chúc) chia thừa kế cho bà S, bà T/2 = $391,95\text{m}^2$ (trong đó $202,5\text{m}^2$ đất quy hoạch thổ, $189,45\text{m}^2$ đất vườn thừa).

Tổng cộng vợ chồng ông C bà T được hưởng: $687,37\text{m}^2$ đất gồm: $208,32\text{m}^2$ đất ở + $202,5\text{m}^2$ đất quy hoạch đất ở + $189,45\text{m}^2$ đất vườn + $87,1\text{m}^2$ đất vườn. Vì vợ chồng C- T đồng thống nhất bà T được nhận kỹ phần thừa kế suất bao nhiêu nhập chung thành tài sản chung vợ chồng.

Bà S được hưởng theo pháp luật thừa kế của ông H là $433,55\text{m}^2$ đất gồm: $41,6\text{m}^2$ đất ở + $202,5\text{m}^2$ đất quy hoạch đất ở + $189,45\text{m}^2$ đất vườn và có trách nhiệm trả giá trị tài sản cây cối, vật kiến trúc có trên đất do vợ chồng ông C bà T tạo lập.

Tuy nhiên, để thuận lợi cho các bên đương sự trong quá trình sử dụng đất, HĐXXPT quyết định giao cho bà S được nhận diện tích đất theo bản vẽ là $508,8\text{m}^2 - 433,55\text{m}^2$ được thừa kế thì dư $75,25\text{m}^2$ đất vườn $\times 40.000\text{đ}/\text{m}^2$ nên bà S phải thanh toán giá trị lại cho bà T là $3.010.000\text{đồng}$.

Như vậy, vợ chồng ông C bà T còn quản lý, sử dụng diện tích là: $612,12\text{m}^2$ đất gồm: $208,32\text{m}^2$ đất ở + $202,5\text{m}^2$ đất quy hoạch đất ở + $114,2\text{m}^2$ đất vườn + $87,1\text{m}^2$ đất vườn

Tòa án nhân dân huyện P thành lập Hội đồng định giá tài sản, tiến hành thủ tục định giá tài sản mà các bên đang tranh chấp cây cối, vật kiến trúc trên đất. Tuy nhiên tại phiên định giá ngày 17/7/2019, vợ chồng ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T không hợp tác, không cho Hội đồng định giá làm việc. Do đó ngày 22/7/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có đơn trình bày đề nghị mức đền bù trả giá trị tài sản, vật kiến trúc, cây cối có trên đất số tiền là $13.450.000\text{đồng}$. Tại phiên tòa ngày 29/7/2020, ông C đề nghị tạm ngừng để định giá lại, đồng thời yêu cầu Tòa xem xét buộc bà S phải trả lại cho vợ chồng ông tài sản trên đất, C xây dựng, tu tảo bồi bổ đất theo bảng kê ngày 24/7/2020 (BL230). Hội đồng xét xử chấp nhận tạm ngừng phiên tòa, qua định giá lại tài sản trên đất theo bảng kê của ông C là $6.756.000\text{đ}$, ông C (con bà S đại diện) đề nghị bồi hoàn giá trị tài sản theo giá đã định lại, do đó khi bà S được nhận quản lý sử dụng $508,8\text{m}^2$ đất thì có nghĩa vụ trả giá trị tài sản, vật kiến trúc, cây cối có trên đất số tiền $6.756.000\text{đ}$ cho bị đơn. Đối với khoản xây dựng mả, làm tường rào, bồi bổ đất, cúng giỗ đã được trích trong 10% di sản nên không tính thêm.

[4]Quá trình Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ thì phát sinh việc ông Nguyễn Văn Th - sinh năm 1966, địa chỉ: Tổ 1, khu phố T, phường 8, thành phố T, tỉnh Phú Yên cho rằng ông Nguyễn Đình C trong quá trình sử dụng đất có lấn chiếm đất của ông. Tòa án đã mời ông làm việc nhưng chưa cung cấp tài liệu, mặt khác, quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án từ năm 2018, ông Th không có ý kiến tranh chấp, sơ thẩm đo vẽ địa phương xác định ranh giới, do đó khi ông Th có đơn tranh chấp với gia đình ông C sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ án khác.

[5]Về chi phí định giá tài sản: mỗi bên phải chịu 5.000.000đ, đã nộp đủ.

[6]Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn Nguyễn Thị S được miễn án phí DSST (người cao tuổi có hoàn cảnh khó khăn). Vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình C được miễn $\frac{1}{2}$ án phí nên phải chịu $(208,32m^2 \text{ đất ở} \times 500.000\text{đ}/m^2 + 403,8m^2 \times 40.000\text{đ}/m^2) = 120.312.000\text{đ} \times 5\%/2 = 3.007.800\text{đ}$ (làm tròn 3.007.000đ). Các đương sự không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, sửa án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S.

Bà Nguyễn Thị S được nhận quyền sử dụng diện tích đất 508,8m² (trong đó có 41,66m² đất ở nông thôn; 202,5m² đất quy hoạch thổ cư; 264,5m² đất vườn) thuộc thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D có vị trí tứ cận: Đông giáp đất bà Nguyễn Thị T có cạnh 12,77m + 20,24m + 4,44m; Tây giáp đất ông Trần Văn T có cạnh gấp khúc từ điểm 25-30 và từ điểm 30-1, 1-3; Nam giáp đường bê tông có cạnh từ điểm 22 - 25; Bắc giáp thửa BHK 1290 từ điểm 3-5, tọa lạc tại thôn P2, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên (*có sơ đồ bản vẽ kèm theo*).

Bà Nguyễn Thị S được quyền sở hữu số tài sản cây cối, vật kiến trúc có trên diện tích đất 508,8m² được giao nói trên và có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Đình C giá trị tài sản trên đất là 6.756.000đ và giá trị chênh lệch diện tích đất là 3.010.000đ = Tổng cộng là 9.766.000đ (Chín triệu bảy trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

Bác yêu cầu đòi chia di sản thừa kế diện tích đất 1.828m² (2.949m² – 1.121m²) sản xuất nông nghiệp đã được Nhà nước cân đối cho hộ gia đình ông C.

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Nguyễn Đình C, bà Nguyễn Thị T nội dung: Vợ chồng C- T đồng thống nhất bà T được nhận kỹ phần thừa kế suất bao nhiêu nhập chung thành tài sản chung của vợ chồng.

Giao cho vợ chồng ông C, bà T được quyền sử dụng diện tích đất là di sản thừa kế: 612,12m² đất gồm: 208,32m² đất ở + 202,5m² đất quy hoạch đất ở + 201,3m² đất vườn thuộc thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D. Đồng thời hộ gia đình ông C gồm các nhân khẩu: Ông Nguyễn Đình C, chị Nguyễn Thị Uyên L, chị Nguyễn Thị Bích Tr, chị Nguyễn Thị Thu Tr1, chị Nguyễn Thị Thu C và bà Nguyễn Thị T được tiếp tục quản lý sử dụng canh tác 900m² đất sản xuất nông nghiệp đã được nhà nước cân đối giao cho hộ gia đình trước đây nằm chung trong thửa đất số: 472 tờ bản đồ 276D trên. Tổng diện tích 1.512m² (có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Giao cho vợ chồng ông C bà T được quyền sử dụng, canh tác diện tích đất sản xuất nông nghiệp 749,28m² phần của bà H1 di chúc để lại nằm trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp 5.245m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 16/12/1995 của UBND thị xã T nay là UBND huyện P.

Các bên đương sự có quyền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện P điều chỉnh, thay đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với số diện tích đất mà bản án này đã tuyên xử nói trên cho các đương sự được quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí và chi phí định giá tài sản:

2.1 Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S được miễn án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên được hoàn lại số tiền 1.000.000đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0007879 ngày 27/02/2018 và 300.000đ tại biên lai thu tiền số 13566 ngày 12/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Hòa

Bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Đình C phải chịu 3.007.000đ án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền là 300.000đ đã tạm nộp án phí phúc thẩm tại biên lai thu tiền số 13570 ngày 27/11.2009 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên còn phải nộp số tiền 2.707.000đ.

2.2 Về chi phí định giá tài sản: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu 5.000.000đồng. Bị đơn bà Nguyễn Thị Toả phải chịu 5.000.000đồng (Các đương sự đã nộp đủ).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện P (2);
- CCTHADS huyện P;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà